TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2024/DS-ST
Ngày: 10-6-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

-***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn H;

2. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

-***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Thảo - Thư ký Toà án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa***: Bà Hồ Thị Mỹ Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 151/2024/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2024 về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị Q, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số 532/21/23 KYT KTC phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nông Tiến T, sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Bình Phước là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 05/02/2024).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1978 và bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1988. Cùng địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp H, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/6/2024).

Đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2024, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn và đại diện nguyên đơn thống nhất trình bày*:

Do có mối quan hệ là bạn bè thân thiết nên ông H và bà B có vay của bà Q tổng số tiền 1.199.999.999 đồng (một tỷ một trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng), cụ thể:

Vào ngày 04/5/2022 ông H và bà B có vay của bà Q số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), bà Q chuyển tiền qua số tài khoản của bà B là 3344445555 Ngân hàng TMCP N (V).

Ngày 17/5/2023 bà B và ông H tiếp tục vay của bà Q số tiền 499.999.999 đồng (bốn trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng) bà Q chuyển tiền qua số tài khoản của ông H là 5566667777 Ngân hàng TMCP N (V).

Ngày 27/5/2023 bà B và ông H tiếp tục vay của bà Q số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), bà Q chuyển tiền qua số tài khoản của ông H là 5566667777 Ngân hàng TMCP N (V). Ông H và bà B vay tiền của bà Q mục đích là để kinh doanh bất động sản.

Sau đó ông H và bà B trả được cho bà Q số tiền 299.999.999 đồng (hai trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng). Số tiền ông H và bà B còn nợ bà Q là 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng). Số tiền này các bên có làm thành 02 giấy vay tiền, 01 giấy vay tiền là giữa bà B và bà Q thể hiện bà B vay của bà Q số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), 01 giấy vay tiền thể hiện bà B vay của con trai bà Q (tên Đỗ Hồng N, sinh năm 2004) số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Số tiền này là tiền của bà Q cho ông H và bà B vay, không liên quan đến ông Đỗ Hồng N, bà Q chỉ nhờ ông Đỗ Hồng N đứng giùm trên giấy vay tiền thôi. Bà Q nhiều lần yêu cầu ông H và bà B trả số tiền trên nH ông H bà B cứ hẹn lần hẹn lượt đến nay không trả.

Nay bà Q yêu cầu bà B và ông H liên đới trả số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng).

Nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

** Quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa bị đơn và đại diện bị đơn thống nhất trình bày:*

Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Ngọc B là vợ chồng; bà Q và vợ chồng ông H bà B có mối quan hệ quen biết nhau. Do có nhu cầu cần tiền làm ăn đầu tư bất động sản nên bà B có vay của bà Q tổng số tiền 1.199.999.999 đồng (một tỷ một trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng), cụ thể:

Ngày 04/5/2022 bà B vay của bà Q số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), bà Q chuyển tiền qua số tài khoản của bà B là 3344445555 Ngân hàng TMCP N (V).

Ngày 17/5/2023 bà B tiếp tục vay của bà Q số tiền 499.999.999 đồng (bốn trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng), bà Q đồng ý chuyển tiền qua số tài khoản của ông H là 5566667777 Ngân hàng TMCP N (V) lý do là vì tài khoản của bà B bị lỗi nên không chuyển được.

Ngày 27/5/2023 bà B tiếp tục vay của bà Q số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), bà Q chuyển tiền qua số tài khoản của ông H lý do là vì tài khoản của bà B bị lỗi nên không chuyển được. Sau đó bà B đã trả cho bà Q được số tiền 299.999.999 đồng (hai trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng); còn nợ bà Q số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng). Số tiền này do bà B mượn riêng của bà Q không liên quan gì đến ông H.

Số tiền nợ 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) này bà Q và bà B có chốt lại làm thành 02 giấy vay tiền, 01 giấy vay tiền là giữa bà B và bà Q thể hiện bà B vay của bà Q số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), 01 giấy vay tiền thể hiện bà B vay của con trai bà Q tên Đỗ Hồng N số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Giấy mượn tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) giữa bà B và ông N là do bà Q nhờ ông N đứng giùm chứ thực tế số tiền này bà B vay của bà Q không liên quan gì đến ông Nam. Số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) này bà B vay của bà Q về kinh doanh bất động sản nH nay là do tình hình đất chưa bán được nên chưa có điều kiện trả cho bà Q. Nay với yêu cầu khởi kiện của bà Q thì bà B đồng ý trả cho bà Q số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) nH bà B cam kết bán được đất và sắp xếp trả cho bà Q trong thời hạn 6 tháng, trả hàng tháng là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) hoặc nữa là bà Q lấy đất của bà B để cấn trừ nợ.

Tại phiên tòa đại diện bị đơn trình bày số tiền nợ trên là do một mình bà Nguyễn Thị Ngọc B vay của bà Ngô Thị Q không liên quan gì đến ông Nguyễn Minh H. Nay trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà B đồng ý trả nH chờ bà B bán được đất hoặc là bà Q nhận đất để cấn trừ khoản nợ trên.

Bị đơn không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán,Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật

Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Ngô Thị Q yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Ngọc B liên đới thanh toán số tiền nợ là 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng). Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Ngọc B có nơi cư trú tại địa chỉ ấp H, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn cho rằng việc vay mượn tiền không liên quan đến ông Đỗ Hoàng N; đồng thời ông N cũng thừa nhận việc ông N đứng giùm trong giấy vay mượn tiền ngày 25/8/2023 chứ không liên quan gì đến ông N; việc này cũng được bị đơn thừa nhận. Đây là sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy Tòa án không đưa ông Đỗ Hoàng N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung tranh chấp: Bà Ngô Thị Q khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Ngọc B liên đới trả cho bà Q số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng). Bị đơn cho rằng số tiền này là do bà Nguyễn Thị Ngọc B mượn riêng bà Q, không liên quan đến ông Nguyễn Minh H.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 04/5/2022 bà Q chuyển số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) qua số tài khoản của bà B là 3344445555 Ngân hàng TMCP N (V); ngày 17/5/2023 bà Q chuyển số tiền 499.999.999 đồng (bốn trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng) vào số tài khoản của ông H là 5566667777 Ngân hàng TMCP N (V); đến ngày 27/5/2023 bà Q tiếp tục chuyển số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) vào số tài khoản của ông H; tổng cộng bà Q chuyển vào số tài khoản của ông H và bà B số tiền là 1.199.999.999 đồng (một tỷ một trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng). Sau đó bà B có thanh toán cho bà Q số tiền 299.999.999 đồng (hai trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng); còn nợ lại số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu

đồng); các bên lập thành 02 giấy vay tiền, 01 giấy vay tiền là giữa bà B và bà Q thể hiện bà B mượn của bà Q số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), 01 giấy vay tiền thể hiện bà B mượn của con trai bà Q là ông Đỗ Hoàng N số tiền là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Các đương sự đã thống nhất về các tình tiết này nên đây là các tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét ý kiến của bị đơn: Bị đơn cho rằng đây là khoản tiền mà bà B mượn riêng bà Q, không liên quan gì đến ông H là không có cơ sở; bởi lẽ: Mặc dù giấy vay mượn tiền chỉ do một mình bà Nguyễn Thị Ngọc B ký nH khi bà Q giao tiền lại chuyển khoản vào số tài khoản của ông H, đồng thời ông H biết việc vay mượn tiền này. Mặt khác tại phiên tòa người đại diện của bị đơn trình bày giữa bà B và ông H không có thỏa thuận về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, bà B làm công việc bán mỹ phẩm, việc kinh doanh bất động sản là hai vợ chồng cùng làm chung, lợi nhuận từ việc kinh doanh bất động sản sử dụng để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình.

Từ đó có cơ sở xác định ông H và bà B thống nhất về việc vay mượn tiền này, ông H cũng tham gia vào quá trình vay mượn tiền (bà Q chuyển vào số tài khoản của ông H 02 lần với tổng số tiền 799.999.999 đồng). Vì vậy đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng theo Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[5] Quan điểm về nội dung vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463 và 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27 và 37 Luật hôn nhân gia đình 2014;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị Q đối với bị đơn ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Ngọc B về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Ngọc B có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Ngô Thị Q số tiền là 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Minh H và bà Nguyễn Thị Ngọc B phải liên đới chịu 39.000.000 đồng (ba mươi chín triệu đồng).

Hoàn trả cho bà Ngô Thị Q số tiền 19.500.000 đồng (mười chín triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002733 ngày 25 tháng 3 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 10/6/2024).

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHADS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Tuyết